

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 57 /NQ-CP

Hà Nội, ngày 17 tháng 9 năm 2012

NGHỊ QUYẾT

**Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) tỉnh Ninh Bình**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình (Tờ trình số 61/TTr-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2012), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 40/TTr-BTNMT ngày 20 tháng 7 năm 2012),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỉnh Ninh Bình với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

TT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tình xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	139.034	100,00			141.232	100
1	Đất nông nghiệp	96.305	69,27	92.560	1.950	94.510	66,92
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	46.307	48,08	42.300		42.300	44,76
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	31.021	66,99	30.740		30.740	72,67
1.2	Đất trồng cây lâu năm	7.741	8,04		7.987	7.987	8,45

TT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.3	Đất rừng phòng hộ	10.965	11,39	8.760		8.760	9,27
1.4	Đất rừng đặc dụng	16.564	17,20	16.500		16.500	17,46
1.5	Đất rừng sản xuất	1.807	1,88	3.113		3.113	3,29
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	5.771	5,99	9.180		9.180	9,71
2	Đất phi nông nghiệp	33.041	23,76	42.400	108	42.508	30,10
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	189	0,57		239	239	0,56
2.2	Đất quốc phòng	1.106	3,35	1.500		1.500	3,53
2.3	Đất an ninh	413	1,25	447		447	1,05
2.4	Đất khu công nghiệp	730	2,21	1.961		1.961	4,61
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	93	0,28		628	628	1,48
2.6	Đất di tích danh thắng	800	2,42	789	64	853	2,01
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	28	0,09	91		91	0,21
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	246	0,74		262	262	0,62
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1401	4,24		1558	1.558	3,66
2.10	Đất phát triển hạ tầng	14.045	42,52	16.574	58	16.632	39,13
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất cơ sở văn hóa	151	1,08	157	229	386	2,32
-	Đất cơ sở y tế	79	0,56	97		97	0,58
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	48	3,40	644		644	3,87
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	270	1,92	378		378	2,27
2.11	Đất ở tại đô thị	1.027	3,11	1.207	352	1.559	3,67
3	Đất chưa sử dụng						
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	9687	6,97	4.214		4.214	2,98
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			5.614	2.057	7.671	5,43
5	Đất đô thị	8.396	6,04		12.864	12.864	9,11
6	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	16.564	11,91		16.500	16.500	11,68
7	Đất khu du lịch	23.900	17,19		25.063	25.063	17,17

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	7.653	4.378	3.275
1.1	Đất trồng lúa nước	4.019	2.371	1.648
1.2	Đất trồng cây lâu năm	383	288	95
1.3	Đất rừng phòng hộ	1.322	524	799
1.4	Đất rừng đặc dụng	26	24	2
1.5	Đất rừng sản xuất	287	109	178
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	268	161	107
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	2.782	1.840	942
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	1	1	
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	400	231	169
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	526	406	120

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ 2011 - 2020	Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
1	Đất nông nghiệp	5.793	3.382	2.411
1.1	Đất trồng lúa	327	322	5
1.2	Đất trồng cây lâu năm	214	160	54
1.3	Đất rừng phòng hộ	844	273	571
1.4	Đất rừng sản xuất	727	402	325
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	3.081	2.105	975
2	Đất phi nông nghiệp	1.878	1.340	538
2.1	Đất quốc phòng	260	202	58
2.2	Đất an ninh	1	1	
2.3	Đất khu công nghiệp	62	56	5,59
2.4	Đất cho hoạt động khoáng sản	69	69	
2.5	Đất di tích danh thắng	5	5	

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ 2011 - 2020	Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	15	12	3
2.7	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	4	4	0,09
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	30	17	13
2.9	Đất phát triển hạ tầng	268	202	66
2.10	Đất ở tại đô thị	11	3	8

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/50.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình xác lập ngày 06 tháng 6 năm 2012).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Ninh Bình với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	Tổng diện tích đất tự nhiên	139.034	139.034	139.034	139.534	140.034	140.534
1	Đất nông nghiệp	96.305	95.143	94.596	94.682	95.015	95.365
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	46.307	45.551	44.989	44.497	44.309	44.108
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa	31.021	30.540	30.447	30.552	30.721	30.876
1.2	Đất trồng cây lâu năm	7.741	7.699	7.709	7.764	7.814	7.860
1.3	Đất rừng phòng hộ	10.965	10.933	10.590	10.194	9.775	9.508
1.4	Đất rừng đặc dụng	16.564	16.564	16.560	16.557	16.547	16.525
1.5	Đất rừng sản xuất	1.807	1.728	1.987	2.282	2.551	2.712
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	5.771	5.773	5.924	6.679	7.425	8.184
2	Đất phi nông nghiệp	33.041	34.584	35.814	36.903	37.783	38.704
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	189	193	197	206	212	219

TT	Loại đất	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
2.2	Đất quốc phòng	1.106	1.110	1.136	1.179	1.242	1.436
2.3	Đất an ninh	413	414	423	429	430	439
2.4	Đất khu công nghiệp	730	788	888	1.042	1.209	1.488
2.5	Đất cho khai thác khoáng sản	93	93	164	160	304	415
2.6	Đất di tích danh thắng	800	854	854	855	855	856
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	28	48	53	62	73	78
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	246	252	253	255	258	260
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.401	1.428	1.433	1.446	1.460	1.486
2.10	Đất phát triển hạ tầng	14.045	15.043	15.371	15.560	15.685	15.816
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất cơ sở văn hóa	151	250	267	281	297	309
-	Đất cơ sở y tế	79	79	83	87	88	88
-	Đất cơ sở giáo dục, đào tạo	478	498	515	536	555	576
-	Đất cơ sở thể dục, thể thao	270	272	281	298	307	314
2.11	Đất ở tại đô thị	1.027	1.057	1.083	1.127	1.164	1.226
3	Đất chưa sử dụng	9.687	9.307	8.623	7.948	7.236	6.465
4	Đất đô thị	8.396	8.396	8.396	8.396	9.896	9.896
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	16.566	16.564	16.560	16.557	16.547	16.525
6	Đất khu du lịch	23.900	23.906	24.464	24.512	24.518	24.603

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	DT chuyển MĐSD trong kỳ	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	4.378	1.295	820	872	720	672
1.1	Đất trồng lúa	2.371	716	542	512	299	303
1.2	Đất trồng cây lâu năm	288	108	62	32	29	57

TT	Loại đất	DT chuyển MĐSD trong kỳ	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1.3	Đất rừng phòng hộ	524	33	29	151	175	136
1.4	Đất rừng đặc dụng	24		4	3	10	6
1.5	Đất rừng sản xuất	109	53	54	1	1	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	161	66	29	22	32	11
1.7	Đất nông nghiệp còn lại	902	318	100	150	174	159
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	1.840	154	475	421	418	372
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	1			1		
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	231	35	40	40	50	66
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	406		106	105	95	100

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	3.382	118	244	957	1.052	1.011
1.1	Đất trồng lúa	322	7	29	46	119	121
1.2	Đất trồng cây lâu năm	160	31	31	32	30	35
1.3	Đất rừng phòng hộ	273	1	2	50	100	120
1.4	Đất rừng sản xuất	402	10	115	146	70	61
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	2.105	11	61	670	693	670
1.6	Đất nông nghiệp còn lại	119	58	4	13	40	4
2	Đất phi nông nghiệp	1.340	262	440	218	160	260
2.1	Đất quốc phòng	202		20	38	45	99
2.2	Đất an ninh	1		1			
2.3	Đất khu công nghiệp	56	1	20	16	10	10
2.4	Đất cho hoạt động khoáng sản	69					69
2.5	Đất di tích danh thắng	5	5				
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	12	5	1	3	1	1
2.7	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	4	1			3	
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	17	7	1	3	2	4
2.9	Đất phát triển hạ tầng	202	158	14	9	9	12
2.10	Đất ở tại đô thị	3	1	1	0	0	1
3	Đất khu du lịch	602	6	538	30	2	25

58

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các địa phương trong tỉnh có sử dụng đất cho thống nhất với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Chính phủ xét duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp tỉnh đến cấp xã đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

2. Xác định rãnh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, xây dựng các cơ sở bảo quản, chế biến, tiêu thụ lúa hàng hóa tại địa phương.

3. Có cơ chế chính sách khai hoang mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản nhằm bù lại phần diện tích đất nông nghiệp do bị chuyển mục đích sử dụng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất.

4. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng (tái định cư tại chỗ) theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch. Rà soát thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp, đất trồng lúa và các loại đất khác theo đúng quy định của pháp luật.

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong quy hoạch sử dụng đất; xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

8: Định kỳ hằng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- VP BCĐTW về phòng, chống tham nhũng;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát Tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND tỉnh Ninh Bình;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Bình;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Công TTĐT, các Vụ, Cục;
- Lưu: Văn thư, KTN (3). 90

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Tấn Dũng